

Số: 445/QĐ-ĐHHD

Hải Dương, ngày 15 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành Chương trình dạy học trình độ đại học, cao đẳng chính quy của Trường Đại học Hải Dương

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 Quyết định phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 1258/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương; Quyết định số 378/QĐ-TTg ngày 01/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương thành Trường Đại học Hải Dương; Quyết định số 448/QĐ-TTg ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Hải Dương vào Trường Đại học Hải Dương;

Căn cứ Quyết định số 416a/QĐ-ĐHHD của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương ngày 25 tháng 7 năm 2023 về việc Ban hành chương trình đào tạo các ngành đào tạo trình độ đại học; cao đẳng chính quy;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo - Hợp tác quốc tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình dạy học của 19 ngành đào tạo trình độ đại học, cao đẳng chính quy. (Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các chương trình dạy học này được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2023.



Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký, Trưởng các đơn vị công tác và các cá nhân có liên quan trong Nhà trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Trường;
- Như Điều 3 (t/h);
- Lưu VT, ĐT-HTQT.



**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



TS. Nguyễn Văn Quyên



**DANH SÁCH CÁC CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC, CAO ĐẲNG CHÍNH QUY
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số 445/QĐ-ĐHHD ngày 15 tháng 8 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

TT	Các chương trình dạy học
A	Trình độ đại học
1	Kế toán
2	Kinh tế
3	Kỹ thuật Điện
4	Ngôn ngữ Anh
5	Quản trị kinh doanh
6	Quản trị văn phòng
7	Tài chính - Ngân hàng
8	Công nghệ thông tin
9	Marketing
10	Điện tử - Viễn thông
11	Sư phạm Ngữ văn
12	Sư phạm Toán
13	Sư phạm Khoa học Tự nhiên
14	Sư phạm Lịch sử
15	Sư phạm Tiếng Anh
16	Giáo dục Mầm non
17	Giáo dục Tiểu học
18	Giáo dục Thể chất
B	Trình độ Cao đẳng
19	Giáo dục Mầm non

(Án định danh sách gồm 19 chương trình)



CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

(Kèm theo Quyết định số 445/QĐ-ĐHHD ngày 15/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

Tên chương trình (Tiếng Việt):	Ngôn ngữ Anh
Tên chương trình (Tiếng Anh):	English Language
Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Ngôn ngữ Anh
Mã ngành đào tạo:	7220201
Loại hình đào tạo:	Chính qui
Thời gian đào tạo:	3,5-4 năm

1. MỤC TIÊU CHUNG

Chương trình đào tạo đại học ngành ngôn ngữ Anh nhằm đào tạo người học có kiến thức chuyên môn toàn diện, kỹ năng sử dụng ngôn ngữ thành thạo, năng lực nghiên cứu khoa học, khả năng làm việc độc lập sáng tạo và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực ngôn ngữ Anh đáp ứng khung trình độ quốc gia. Người học sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp; có khả năng tự bằng tiếng Anh, nghiên cứu tiếng Anh; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc, tự thích ứng để học tập suốt đời; có ý thức phục vụ nhân dân; có năng lực ngoại ngữ, tin học đáp ứng với yêu cầu hội nhập quốc tế.

2. MỤC TIÊU CỤ THỂ

2.1. Về kiến thức

PO1: Phân biệt và giải thích được các kiến thức nền tảng về khoa học xã hội – nhân văn, chính trị, pháp luật, kinh tế-xã hội, quốc phòng và an ninh, giáo dục thể chất, văn hóa, và ngôn ngữ để vận dụng và giải quyết các vấn đề thực tiễn.

PO2: Tổng hợp được kiến thức chuyên môn về ngôn ngữ nói chung và tiếng Anh nói riêng, văn hóa các nước nói tiếng Anh, phương pháp giảng dạy tiếng Anh, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập tiếng Anh, kiến thức về biên phiên dịch, tiếng Anh chuyên ngành thương mại, kiến thức về tâm lý, tin học và ngoại ngữ 2 trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

2.2. Về kỹ năng

PO3: Vận dụng được các kiến thức văn hóa, lý thuyết về ngôn ngữ, sử dụng thành thạo các kỹ năng tiếng Anh, và sử dụng được một ngoại ngữ khác hỗ trợ trong giao tiếp xã hội và thực tiễn nghề nghiệp trong môi trường giao tiếp đa văn hóa.

PO4: Vận dụng năng lực nghề nghiệp làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn như nghiên cứu ngôn ngữ, biên phiên dịch, giảng dạy tiếng Anh và giao tiếp trong một số hoạt động kinh doanh- thương mại, v.v.

2.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

PO5: Chủ động trong học tập và tự học hiệu quả để mở rộng kiến thức, nâng cao năng lực sử dụng ngôn ngữ và kỹ năng nghề nghiệp.

PO6: Chủ động rèn luyện các kỹ năng xã hội cần thiết, bồi dưỡng thái độ và nhận thức tích cực đối với việc học tập và nghề nghiệp, bồi dưỡng tinh thần phục vụ cộng đồng.

3. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ MỖI HỌC PHẦN

3.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

3.1.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

PLO1: Giải thích và phân tích được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, văn hóa, tâm lý học, chính trị, xã hội và pháp luật, quốc phòng – an ninh và giáo dục thể chất vào việc giải quyết các vấn đề trong hoạt động thực tiễn của bản thân và công việc.

PLO2: Tổng hợp được các kiến thức nền tảng về ngôn ngữ nói chung và kiến thức chuyên sâu tiếng Anh nói riêng, kiến thức về tâm lý học, tin học, văn hóa, kiến thức về giảng dạy, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập tiếng Anh và giao tiếp thương mại vào giải quyết các vấn đề liên quan đến thực tiễn công việc và cuộc sống.

PLO3: Thiết lập được kiến thức nền tảng về lý thuyết ngôn ngữ, văn hóa và nghiên cứu khoa học để phát triển kiến thức mới, để có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

3.1.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

PLO4: Sử dụng kiến thức về ngôn ngữ và kiến thức về tâm lý, văn hóa hiệu quả trong giao tiếp xã hội, giao tiếp công sở, giao dịch bằng văn bản và thực hiện được hoạt động tư vấn trong hoạt động chuyên môn.

PLO5: Khai thác được các ứng dụng của công nghệ thông tin hiệu quả để áp dụng vào học tập, làm việc và nghiên cứu khoa học trong thực tiễn, đạt Chứng chỉ Ứng dụng CNTT theo Thông tư 03/2014/TT- BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông.

PLO6: Sử dụng thành thạo tiếng Anh tương đương bậc 5/6 trong giao tiếp và hoạt động chuyên môn. Sử dụng được ngoại ngữ thứ 2 trong giao tiếp cơ bản (tương đương

bậc 3/6).

PLO7: Sử dụng linh hoạt, sáng tạo tiếng Anh hiệu quả trong các hoạt động biên phiên dịch, giảng dạy tiếng Anh, giao tiếp trong lĩnh vực kinh doanh và dịch vụ.

PLO8: Vận dụng hiệu quả các phương pháp nghiên cứu khoa học, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập tiếng Anh để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn hoạt động chuyên môn.

PLO9: Vận dụng kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ, kiến thức về tâm lý, văn hóa, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập tiếng Anh và các phương pháp giảng dạy tiếng Anh phù hợp đối với người học ở độ tuổi và bậc học khác nhau.

3.1.3. Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm

PLO10: Chủ động vận dụng được kiến thức, kỹ năng chuyên môn vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm, học tập suốt đời; đánh giá để đưa ra kết luận và có giải pháp cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn.

PLO11: Nêu cao ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng tổ chức kỷ luật, và tinh thần phục vụ cộng đồng.

3.2 Chuẩn đầu ra đối với mỗi học phần (Phụ lục kèm theo)

- Tất cả các học phần có trong chương trình đều có đề cương chi tiết đầy đủ, được trình bày theo mẫu quy định và thể hiện rõ được sự đóng góp cụ thể với chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo cử nhân đại học Quản lý công và Chính sách bằng tiếng Anh.

- Các học phần được thiết kế trong chương trình dạy học cũng có chuẩn đầu ra học phần cụ thể. Chuẩn đầu ra của mỗi học phần là những mục tiêu cụ thể của học phần, là kết quả của học phần mà người học có thể đạt được sau khi kết thúc học phần.

- Trong đề cương chi tiết mỗi học phần đều có ma trận thể hiện mức độ đóng góp của nội dung giảng dạy, hoạt động dạy và học, kiểm tra, đánh giá để đạt được chuẩn đầu ra học phần, ma trận được thiết kế phù hợp, thể hiện rõ từng chương mục của học phần đạt được chuẩn đầu ra cụ thể nào về yêu cầu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trách nhiệm nghề nghiệp. Mỗi mục trong nội dung học phần đều đạt được ít nhất một trong những chuẩn đầu ra cụ thể của học phần, qua đó thể hiện được sự gắn kết giữa các nội dung giảng dạy và đóng góp của từng chương mục nhằm đạt được chuẩn đầu ra chung của chương trình đào tạo.

4. NỘI DUNG ĐÀO TẠO

4.1. Cấu trúc chương trình tổng thể

Chương trình đào tạo ngôn ngữ Anh trình độ Đại học gồm 125 tín chỉ. Trong đó khối kiến thức giáo dục đại cương gồm 25 tín chỉ, có tỉ lệ 20%; khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm 100 tín chỉ, có tỉ lệ 80%. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp được cấu thành bởi nhóm kiến thức cơ sở ngành (40 tín chỉ: 38 tín chỉ bắt buộc, 02 tín

chỉ tự chọn; chiếm 32% toàn khối); nhóm kiến thức chuyên ngành (46 tín chỉ: 42 tín chỉ bắt buộc, 04 tín chỉ tự chọn; chiếm 36,8% toàn khối); nhóm thực tập (8 tín chỉ; chiếm 6,4% toàn khối); nhóm khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế (06 tín chỉ; chiếm 4,8% toàn khối). Cụ thể như sau:

Khối kiến thức, tín chỉ	Loại học phần	Số tín chỉ
1. Kiến thức giáo dục đại cương (Không tính các môn học GDTC và GDQP - AN)		25 tín chỉ
	+ Bắt buộc	19 tín chỉ
	+ Tự chọn	6 tín chỉ
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		100 tín chỉ
2.1. Kiến thức cơ sở ngành		41 tín chỉ
2.2. Kiến thức chuyên ngành		45 tín chỉ
	+ Bắt buộc	39 tín chỉ
	+ Tự chọn	6 tín chỉ
2.3. Thực tập tốt nghiệp		8 tín chỉ
2.4. Khóa luận tốt nghiệp/ học phần thay thế		6 tín chỉ
TỔNG SỐ		125 tín chỉ

4.2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Điều kiện tiên quyết
				Lên lớp		Tự học, tự nghiên cứu	
				Lí thuyết	Bài tập, Thảo luận, Thực hành		
1. Kiến thức giáo dục đại cương (Không tính các môn GDTC và GDQP và AN)			25				
Lí luận chính trị			11				
1	POL001	Triết học Mác-Lênin	3	36	9	105	Không
2	POL002	Kinh tế chính trị Mác –Lênin	2	20	10	70	Không
3	POL003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	10	70	Không

4	POL004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10	70	Không
5	POL005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	10	70	Không
Giáo dục thể chất - Giáo dục quốc phòng và an ninh							
6	PE006	Giáo dục thể chất 1	2	6	24	70	
7	PE007	Giáo dục thể chất 2	2	6	24	70	
8	ME008- ME011	Giáo dục quốc phòng và An ninh	165t	77	88		
8.1	ME008	GDQP-AN1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam		37	8		
8.2	ME009	GDQP-AN2: Công tác quốc phòng và an ninh		22	8		ME008
8.3	ME010	GDQP-AN3: Quân sự chung		14	16		ME009
8.4	ME011	GDQP-AN4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật		4	56		ME010
Ngoại ngữ - Tin học			8				
Bắt buộc							
12	IT012	Tin học đại cương	2	15	15	30	
Các học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 học phần)							
13	Tự chọn 1 (Ngoại ngữ 2)						
13.1	RU013.1	Tiếng Nga 1	3	36	9	105	
13.2	CH013.2	Tiếng Trung 1	3	36	9	105	
14	Tự chọn 2 (Ngoại ngữ 2)						
14.1	RU014.1	Tiếng Nga 2	3	36	9	105	
14.2	CH014.2	Tiếng Trung 2	3	36	9	105	
Khoa học Xã hội - Nhân văn			6				
15	PSY015	Pháp luật đại cương	2	21	9	70	

16	CUL016	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	24	6	70	
17	PSE017	Tâm lý học	2	24	6	70	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			100				
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			41				
18	EN118	Kỹ năng tổng hợp Tiếng Anh 1	5	60	15	175	
19	EN119	Kỹ năng tổng hợp Tiếng Anh 2	5	60	15	175	
20	EN120	Kỹ năng tổng hợp Tiếng Anh 3	5	60	15	175	
21	EN121	Nghe-Nói tiếng Anh 1	3	36	9	105	
22	EN122	Đọc-Viết tiếng Anh 1	3	36	9	105	
23	EN123	Nghe-Nói tiếng Anh 2	3	36	9	105	
24	EN124	Đọc-Viết tiếng Anh 2	3	36	9	105	
25	EN125	Nghe-Nói tiếng Anh 3	3	36	9	105	
26	EN126	Đọc-Viết tiếng Anh 3	3	36	9	105	
27	LIN127	Dẫn luận ngôn ngữ học	3	36	9	105	
28	EN128	Giao thoa văn hóa	3	36	9	105	
29	EN129	Phương pháp nghiên cứu khoa học tiếng Anh	2	21	9	70	
2.2. Kiến thức chuyên ngành			45				
Các học phần bắt buộc			39				
30	EN230	Ngữ âm tiếng Anh	3	36	9	105	
31	EN231	Từ vựng-ngữ nghĩa tiếng Anh	3	36	9	105	
32	EN232	Ngữ pháp tiếng Anh	3	36	9	105	
33	EN233	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	36	9	105	
34	EN234	Ngôn ngữ học chức năng hệ thống	3	36	9	105	
35	EN235	Phân tích diễn ngôn	3	36	9	105	
36	EN236	Kiểm tra đánh giá tiếng Anh	3	36	9	105	

37	EN237	Ngữ dụng học	3	36	9	105	
38	EN238	Văn hóa Anh-Mỹ	3	36	9	105	
39	EN239	Lý thuyết dịch	3	36	9	105	
40	EN240	Biên dịch	3	36	9	105	
41	EN241	Phiên dịch	3	20	15	105	
42	EN242	Kỹ năng thuyết trình	3	20	15	105	
Học phần tự chọn 3			3				
43.1	EN343.1	Lý luận về phương pháp giảng dạy tiếng Anh	3	35	10	105	
43.2	EN343.2	Kỹ thuật và thực hành giảng dạy tiếng Anh	3	30	15	105	
43.3	EN343.3	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học tiếng Anh	3	30	15	105	
Học phần tự chọn 4			3				
44.1	EN344.1	Tiếng Anh Thương mại	3	36	9	105	
44.2	EN344.2	Thư tín thương mại	3	36	9	105	
2.3. Thực tập			8				
45	INT 245	Thực tập thực tế	2		100		
46	INT 246	Thực tập tốt nghiệp	6		300		
2.4. Khóa luận tốt nghiệp/ học phần thay thế			6				
Khóa luận tốt nghiệp							
47A	GP447A	Khóa luận tốt nghiệp	6				
Học phần thay thế:			6				
47B1	EN447B1	Tiếng Anh nâng cao	3	36	9	105	
47B2	EN447B2	Biên-phiên dịch nâng cao	3	36	9	105	

		Tổng cộng	125	1367	788	4095
--	--	------------------	------------	-------------	------------	-------------

5. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

5.1. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học được quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hải Dương tại Quyết định số 471/QĐ-ĐHHD ngày 28/8/2023, cụ thể:

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

- Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong học kỳ, trong một năm học hoặc nợ đọng từ đầu khóa học;
- Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khóa học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;
- Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

5.2. Đánh giá học phần

Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ, được quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hải Dương tại Quyết định số 471/QĐ-ĐHHD ngày 28/8/2023, cụ thể:

Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá kết quả học tập theo từng học phần của chương trình đào tạo được quy định như sau:

Điểm chữ	Điểm 10 tương ứng	Quy ra thang điểm 4
A+	9,5 – 10	4.0
A	8.5 – 9,4	4.0
B+	8.0 – 8.4	3.5
B	7.0 – 7.9	3.0
C+	6.5 – 6.9	2.5
C	5.5 – 6.4	2.0
D+	5.0 – 5.4	1.5
D	4.0 – 4.9	1.0
F	< 4.0	0.0

Điểm đánh giá học phần

Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần (là các điểm kiểm tra thường xuyên và điểm thi kết thúc học phần) Số bài kiểm tra thường xuyên tương ứng với số tín chỉ của mỗi học phần.

Số tín chỉ	Số bài kiểm tra (đánh giá thường xuyên)
Từ 1 đến 2 tín chỉ	1 bài
Từ 3 đến 5 tín chỉ	2 bài
Từ 6 tín chỉ trở lên	3 bài

Trung bình điểm kiểm tra thường xuyên chiếm trọng số 40%

Điểm thi kết thúc học phần chiếm trọng số 60%

Các điểm kiểm tra đánh giá theo thang điểm 10, làm tròn số đến một chữ số thập phân. Điểm đánh giá học phần được tổ hợp từ điểm đánh giá quá trình và điểm đánh giá cuối kì như sau:

Thành phần đánh giá	Tỉ lệ
1. Đánh giá quá trình	40%
2. Đánh giá thi kết thúc học phần	60%
3. Công thức tính điểm học phần Điểm HP = (Trung bình điểm KTTX x 4 + Điểm thi kết thúc HP x 6)/10	

6. THỜI GIAN ĐÀO TẠO

6.1. Thời gian đào tạo của các học phần

- Mỗi học phần có khối lượng 3 tín chỉ và được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Một số học phần đặc thù có thể nhiều hoặc ít hơn 3 tín chỉ.

- Đối với các học phần bình thường được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải sắp xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng đối với mỗi học phần bất kỳ không vượt quá 15 giờ/tuần và 4 giờ/ngày.

6.2. Thời gian đào tạo của chương trình

- Chương trình đào tạo được tổ chức theo khoá học, năm học và học kì. Một năm học có 02 kỳ chính với tổng số tối thiểu 30 tuần lên lớp. Ngoài các học kỳ chính, Trường có thể tổ chức thêm học kỳ phụ với tối thiểu 5 tuần lên lớp. Học kỳ chính có 15 tuần thực học, 01 tuần đệm và 2 tuần thi. Học kỳ phụ có 5 tuần thực học và 1 tuần thi, được tổ chức cho sinh viên học lại, học vượt hoặc học thêm các học phần ngoài chương

trình đào tạo. Sinh viên đăng kí tham gia học kì phụ trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc. Việc tổ chức học kì phụ được căn cứ vào tình hình cụ thể từng năm học.

- Chương trình đào tạo được thiết kế hoàn thành khóa học trong 4 năm với tổng 8 học kỳ (trong đó 7 học kỳ tích lũy kiến thức tại Trường và 1 học kỳ thực tập tại cơ sở thực tế, cuối khóa sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp hoặc học các học phần thay thế).

6.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến (phân kỳ)

Chương trình đào tạo ngành ngôn ngữ Anh trình độ đại học thực hiện trong 04 năm với 08 học kì, trong đó học kì 1 với 15 tín chỉ, học kì 2 là 17 tín chỉ, học kì 3 với 16 tín chỉ, học kì 4 là 17 tín chỉ, học kì 5 với 17 tín chỉ, học kì 6 là 16 tín chỉ, học kì 7 với 15 tín chỉ, học kì 8 là 12 tín chỉ. Cụ thể như sau:

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Điều kiện tiên quyết
				Lên lớp		Tự học, tự nghiên cứu	
				Lí thuyết	Bài tập, Thảo luận, Thực hành		
Kì I							
Bắt buộc (chưa tính GDTC1)			15	180	45	525	
1	POL001	Triết học Mác – Lênin	3	36	9	105	
2	PE006	Giáo dục thể chất 1	2	6	24	70	
3	EN118	Kỹ năng tổng hợp tiếng Anh 1	5	60	15	175	
4	PSE017	Tâm lí học	2	24	6	70	
5	CUL016	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	24	6	70	
6	LIN127	Dẫn luận ngôn ngữ học	3	36	9	105	
Kì II			17	188	67	595	
Bắt buộc (chưa tính GDTC2)			14	152	58	490	
1	POL002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	20	10	70	
2	PE007	Giáo dục thể chất 2	2	6	24	70	
3	IT012	Tin học đại cương	2	15	15	70	
4	EN230	Ngữ âm tiếng Anh	3	36	9	105	
5	PSY015	Pháp luật đại cương	2	21	9	70	

6	EN119	Kỹ năng tổng hợp tiếng Anh 2	5	60	15	175	
Tự chọn 1 (chọn 1 trong 2 HP)			3	36	9	105	
7	RU013.1	Tiếng Nga 1	3	36	9	105	
	CH013.2	Tiếng Trung 1	3	36	9	105	
Kì III			16	188	52	560	
Bắt buộc			13	152	43	455	
1	POL003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	10	70	
2	EN120	Kỹ năng tổng hợp tiếng Anh 3	5	60	15	175	
3	EN231	Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Anh	3	36	9	105	
4	EN232	Ngữ pháp tiếng Anh	3	36	9	105	
Tự chọn 2 (chọn 1 trong 2 HP)			3	36	9	105	
5	RU014.1	Tiếng Nga 2	3	36	9	105	
	CH014.2	Tiếng Trung 2	3	36	9	105	
Kì IV			17	200	55	595	
1	POL004	Tư tưởng HCM	2	20	10	70	
2	EN121	Nghe - nói tiếng Anh 1	3	36	9	105	
3	EN122	Đọc - Viết tiếng Anh 1	3	36	9	105	
4	EN233	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	36	9	105	
5	EN128	Giao thoa văn hóa	3	36	9	105	
6	EN237	Ngữ dụng học	3	36	9	105	
7	ME008- ME011	Giáo dục quốc phòng và An ninh	165t	77	88		
7.1	ME008	GDQP-AN1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam		37	8		
7.2	ME009	GDQP-AN2: Công tác quốc phòng và an ninh		22	8		ME008

7.3	ME010	GDQP-AN3: Quân sự chung		14	16		ME009
7.4	ME011	GDQP-AN4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật		4	56		ME010
Kì V			17	200	55	595	
Bắt buộc			17	194	61	595	
1	POL005	Lịch sử Đảng CSVN	2	20	10	70	
2	EN123	Nghe - Nói tiếng Anh 2	3	36	9	105	
3	EN124	Đọc - Viết tiếng Anh 2	3	36	9	105	
4	EN235	Phân tích điển ngôn	3	36	9	105	
5	EN234	Ngôn ngữ học chức năng hệ thống	3	36	9	105	
6	E238	Văn hóa Anh-Mỹ	3	36	9	105	
Kì VI			16	159	151	490	
Bắt buộc			13	129	136	385	
1	EN125	Nghe - Nói tiếng Anh 3	3	36	9	105	
2	EN126	Đọc - Viết tiếng Anh 3	3	36	9	105	
3	EN129	Phương pháp nghiên cứu khoa học tiếng Anh	2	21	9	70	
4	EN239	Lý thuyết dịch	3	36	9	105	
5	PT245	Thực tập thực tế	2		100		
Tự chọn 3			3	30	15	105	
6.1	EN343.1	Lý luận về phương pháp giảng dạy tiếng Anh	3	30	15	105	
6.2	EN343.2	Kỹ thuật và thực hành giảng dạy tiếng Anh	3	30	15	105	
6.3	EN343.3	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong giảng dạy tiếng Anh	3	30	15	105	
Kì VII			15	180	45	525	
Bắt buộc			12	144	36	420	

1	EN243	Biên dịch	3	36	9	105	
2	EN236	Kiểm tra đánh giá tiếng Anh	3	36	9	105	
3	EN339.2	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	3	36	9	105	
4	EN244	Phiên dịch	3	36	9	105	
Tự chọn 4			3	36	9	105	
5	EN245	Thư tín thương mại	3	36	9	105	
	EN241	Tiếng Anh Thương mại	3	36	9	105	
Kì VIII			12	72	318	210	
Bắt buộc			12	72	318	210	
1	PT247	Thực tập tốt nghiệp	6		300		
2	GP447A	Khóa luận tốt nghiệp	6				
3	Các học phần thay thế						
	EN447B1	Tiếng Anh nâng cao	3	36	9	105	
	EN447B2	Biên – Phiên dịch nâng cao	3	36	9	105	
Tổng			125	1367	788	4095	